

Bản án số: 260/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-8-2024  
“*V/v Ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Chí Lin;
2. Bà Trần Thị Đồi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 899/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

**- Bị đơn:** Ông Võ Văn H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà T có đơn đề nghị vắng mặt, ông H vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 19/6/2024, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:* Bà T và ông H có tìm hiểu nhau và sau đó đi đến hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 11/6/2009. Thời gian đầu chung sống vợ chồng tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong hôn nhân, tình cảm rạn nứt, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì quan hệ hôn nhân nên bà T khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Bà Võ Thị T yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Hồng V, sinh ngày 27/10/2010 và Võ Thị Hồng Đ, sinh ngày 27/12/2013. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Võ Thị Hồng V và cháu Võ Thị Hồng Đ đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Võ Văn H vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Võ Văn H theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông H biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà T nhưng ông H không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Võ Văn H vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà T và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T bận việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn H, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tố tụng: Bà Võ Thị T bận việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt; ông Võ Văn H vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo qui định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

### **[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân bà T, ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 11/6/2009 nên hôn nhân giữa bà T với ông H là hợp pháp theo qui định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H: bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống và công việc, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà T thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Tòa án đã tiến hành tổng đạt mời ông Võ Văn H, ông H biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà T nhưng ông H không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải cho thấy ông H

không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, Hội đồng xét xử xét hôn nhân giữa Bà Võ Thị T với ông Võ Văn H đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà T yêu cầu xin ly hôn với ông H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. *Về con chung*: Bà T trình bày trong quá trình chung sống giữa bà T với ông H có 02 con chung tên Võ Thị Hồng V, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Võ Thị Hồng Đ, sinh ngày 27/12/2013. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung là Võ Thị Hồng V và Võ Thị Hồng Đ đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu V và cháu Đ đang chung sống ổn định với bà T. Ông Võ Văn H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày đối với vấn đề con chung. Do đó, Hội đồng xét xử thấy bà T yêu cầu trực tiếp nuôi cháu V và cháu Đ là phù hợp quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.3]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, không trái với các qui định tại các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX ghi nhận.

[2.4]. *Về tài sản chung*: bà T xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] *Về nợ chung*: bà T xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Võ Văn H vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà T và ông H có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3]. *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn Bà Võ Thị T phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Võ Thị T đối với ông Võ Văn H.

Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Võ Văn H.

2. Về con chung: Khi ly hôn, bà T được nuôi dưỡng cháu Võ Thị Hồng V, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Võ Thị Hồng Đ, sinh ngày 27/12/2013 đến tuổi trưởng thành. Ông Võ Văn H không cấp dưỡng nuôi con vì bà T không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về nợ chung: Bà Võ Thị T trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Võ Thị T phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số 0005168 ngày 17/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành. Bà Võ Thị T đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**